

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4118 /QĐ-ĐT, ngày 30 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
 - + Tiếng Anh: Tourism and Travel Management
- Mã số ngành đào tạo: 52340103
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
 - + Tiếng Anh: The degree of Bachelor in Tourism and Travel Management
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có:

- Phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; thái độ làm việc trách nhiệm, độc lập và hòa đồng với tập thể; yêu nước và tự hào dân tộc, có ý thức giữ gìn bảo vệ và phát huy nguồn tài nguyên du lịch; có khả năng làm việc trong môi trường có yếu tố nước ngoài.

- Nắm vững những kiến thức cơ bản của khoa học xã hội nhân văn, khoa học quản lý, quản trị kinh doanh, khoa học du lịch (văn hóa du lịch, địa lý du lịch, kinh tế du lịch...) cũng như những kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực khác nhau của hoạt động kinh doanh du lịch như quản trị khách sạn, quản trị lữ hành, quản trị sự kiện...

- Có khả năng thực hiện, quản lý, điều hành và giám sát các nghiệp vụ cơ bản trong các đơn vị kinh doanh du lịch và các đơn vị dịch vụ khác; tham gia điều chỉnh và thực hiện các chiến lược, dự án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như các chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; thực hiện các nghiên

cứu độc lập có tính thực tiễn trong du lịch, tham gia nghiên cứu khoa học, giảng dạy về du lịch; ứng xử, giao tiếp mang tính chuyên nghiệp và sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ trong công việc chuyên môn.

3. Thông tin tuyển sinh

Tuyển sinh trong các đợt thi tuyển sinh đại học cấp quốc gia, thí sinh có thể dự thi theo các khối A (Toán, Lí, Hoá), C (Văn, Sử, Địa), D_{1, 2, 3, 4, 5, 6} (Văn, Toán, Ngoại ngữ).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Về kiến thức

1.1. Hiểu biết những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và các khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch

- Biết, hiểu, phân tích được những nguyên lí, kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng trong ngành Du lịch.

- Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản của các khoa học thuộc lĩnh vực xã hội & nhân văn vận dụng trong ngành Du lịch.

- Phân tích, đánh giá, vận dụng được những kiến thức cơ bản của khoa học quản lí trong kinh doanh du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực lữ hành, khách sạn và tổ chức sự kiện.

- Vận dụng được những kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, địa lí, khoa học công nghệ, luật pháp... trong kinh doanh du lịch và góp phần tích cực vào nghiên cứu, phát triển du lịch một cách bền vững.

1.2. Hiểu biết những kiến thức cơ bản và chuyên sâu của khoa học du lịch

- Hiểu, phân tích, đánh giá, vận dụng được những quan điểm, lí thuyết, các vấn đề cơ bản của khoa học du lịch vào thực tiễn hoạt động nghiên cứu và kinh doanh, quản lí du lịch.

- Hiểu, phân tích, đánh giá, vận dụng được những nguyên tắc, kĩ năng cơ bản trong việc cung cấp các dịch vụ du lịch có chất lượng, thoả mãn nhu cầu khách hàng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Biết, hiểu được những kiến thức về ẩm thực và dinh dưỡng, vận dụng để tạo được sản phẩm thu hút khách du lịch.

- Hiểu biết về các nền văn hóa khác nhau của Việt Nam và thế giới và vận dụng linh hoạt trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.

- Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức, quản lí, điều hành, kinh doanh du lịch.

- Biết, hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được chiến lược du lịch bền vững để giảm thiểu các tác động tiêu cực cũng như tối đa hóa các tác động tích cực.

1.3. Có kiến thức về nghiệp vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học du lịch

- Hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và ứng dụng trong du lịch nói riêng, từ những phương pháp truyền thống định tính đến những phương pháp hiện đại có sử dụng các công cụ, thiết bị, phần mềm tin học.

- Có kiến thức về nghiệp vụ thuyết trình, giảng dạy trong du lịch.

2. Về kĩ năng

2.1. Kĩ năng cứng

2.1.1. Kĩ năng nghề nghiệp trong ngành du lịch, dịch vụ

- Biết lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai trong ngành du lịch, dịch vụ.

- Vận dụng được kĩ năng thực hành nghề lễ hành, hướng dẫn, tổ chức sự kiện; biết sắp xếp, giám sát và điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc, quy trình làm việc tốt nhất.

- Có khả năng xác định đúng trình độ và năng lực của bản thân, không tự ti nhưng cũng không tự cao, tự đại.

- Thành thạo kĩ năng làm việc độc lập và thành công trong các cơ quan quản lí nhà nước cũng như các đơn vị kinh doanh của ngành du lịch, dịch vụ, tự khẳng định năng lực và phẩm chất của mình trong tập thể, trong tổ chức.

- Có khả năng tạo dựng mối quan hệ với đồng nghiệp và đối tác trong và ngoài cơ quan trong ngành du lịch, dịch vụ.

- Có khả năng phân loại và tiếp cận người tiêu dùng du lịch, có khả năng thuyết phục và chia sẻ với khách hàng.

- Có khả năng sử dụng các máy móc, trang thiết bị làm việc như các phần mềm cơ bản, sử dụng các thiết bị nghe nhìn phục vụ công việc chuyên môn trong du lịch.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào thực tiễn xây dựng, tổ chức chương trình du lịch, điều hành du lịch, hướng dẫn, các nghiệp vụ đón tiếp, lễ tân, phục vụ trong nhà hàng khách sạn, các nghiệp vụ tổ chức sự kiện...

- Có khả năng tìm tòi, phát hiện, điều chỉnh, phát triển, sáng tạo cái mới như xây dựng sản phẩm mới trong lữ hành, khách sạn, xây dựng ý tưởng và thiết kế sự kiện...

- Thực hiện, vận dụng linh hoạt kỹ năng đặt mục tiêu, định hướng hành động, thực hiện mục tiêu trong nghề nghiệp.

- Thực hiện, vận dụng linh hoạt kỹ năng tạo động lực làm việc cho bản thân và đồng nghiệp trong du lịch, dịch vụ.

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng và các đối tác trong du lịch, dịch vụ.

- Linh hoạt sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành du lịch, lữ hành, khách sạn và sự kiện...

- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề nghiệp du lịch.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong du lịch, dịch vụ

- Có tư duy logic, xác định vấn đề ưu tiên, nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để đánh giá hiện tượng một cách toàn diện nhất và tìm được giải pháp tối ưu và phù hợp.

- Có khả năng xây dựng giải pháp và khuyến nghị để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong thực tiễn quản lí, kinh doanh du lịch.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức du lịch

- Có khả năng phát hiện vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề trong lĩnh vực dịch vụ du lịch như du lịch và kinh tế, xã hội, chính trị, môi trường tự nhiên...

- Luôn cập nhật thông tin về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực du lịch như xu thế phát triển du lịch thế giới và khu vực, chính sách phát triển du lịch của Việt Nam, các thông tin thời sự về tình hình phát triển của du lịch.

- Có ý thức thu thập, tổng hợp, phân tích, xử lí thông tin để ứng dụng đánh giá các vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong hoạt động du lịch.

2.1.4. Năng lực vận dụng kiến thức lí luận vào thực tiễn nghề nghiệp du lịch

- Biết, hiểu, thể hiện được vai trò trách nhiệm của các cử nhân quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành trong cuộc sống.

- Hiểu, phân tích, đánh giá được những tác động đa chiều giữa du lịch với kinh tế, môi trường, văn hóa và xã hội để tìm ra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực, phát huy các tác động tích cực.

- Hiểu, phân tích, đánh giá được bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc để có được tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu và kinh doanh du lịch.

- Hiểu, phân tích, đánh giá được các vấn đề, giá trị, xu hướng của du lịch trong thời kì mới và bối cảnh kinh tế toàn cầu.

2.1.5. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp du lịch

- Có khả năng nắm bắt, hiểu và triển khai các mục tiêu, kế hoạch và văn hóa doanh nghiệp du lịch trong hoạt động của doanh nghiệp.

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa doanh nghiệp du lịch & các cơ quan quản lí đặc biệt là với Sở và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Kỹ năng tự chủ

- Áp dụng linh hoạt, thành thạo kỹ năng quản lí thời gian và bản thân trong các hoạt động đa dạng của ngành du lịch, dịch vụ.

- Áp dụng linh hoạt kỹ năng thích ứng với sự phức tạp của thực tiễn nghề nghiệp du lịch.

- Hiểu và phân tích được hành vi, ứng xử, kỹ năng của các đối tượng giao tiếp, làm việc trong các lĩnh vực khác nhau của ngành du lịch, dịch vụ.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm trong các lĩnh vực khác nhau của ngành du lịch, dịch vụ

- Hiểu, áp dụng linh hoạt việc hình thành nhóm làm việc hiệu quả.

- Biết duy trì hoạt động nhóm.

- Biết phát triển nhóm.

- Làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp.

2.2.3. Quản lí và lãnh đạo các công việc trong các lĩnh vực khác nhau của ngành du lịch, dịch vụ.

- Thực hiện được quy trình, áp dụng linh hoạt việc xây dựng kế hoạch công việc.

- Nhận biết, lựa chọn nguồn lực để thực hiện công việc.

- Áp dụng linh hoạt việc tổ chức thực hiện công việc thông qua sự điều khiển, phân công trong nhóm và tập thể.

- Biết kiểm tra giám sát các hoạt động.

- Biết xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc.

- Biết đánh giá kết quả thực hiện công việc.

2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Áp dụng linh hoạt kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng khi xây dựng bài thuyết minh hướng dẫn hay khi lập kế hoạch, dự án kinh doanh trong du lịch, dịch vụ.
- Áp dụng linh hoạt, sáng tạo khi giao tiếp ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, đối tác... trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, đối tác... trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng thuyết trình trước khách hàng, đồng nghiệp và đối tác.
- Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.
- Kỹ năng xử lý các vấn đề đa văn hóa trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.

2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Hiểu, sử dụng thành thạo tiếng Anh ở trình độ B1 tương đương với 4.0 IELTS

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. *Phẩm chất đạo đức cá nhân*

- Có lối sống lành mạnh.
- Tự tin khi giao tiếp và thực hành nghề trong môi trường làm việc có yếu tố nước ngoài.
- Kiên trì trong giao dịch với khách hàng.
- Linh hoạt, khéo léo, tinh tế khi thực hành nghề & xử lý tình huống.
- Chăm chỉ, có tinh thần học hỏi, cầu tiến và đặt mục tiêu cho bản thân.
- Nhiệt tình và say mê công việc.
- Điềm tĩnh, tự chủ khi ra quyết định.

3.2. *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Tâm huyết với công việc và nghề nghiệp, yêu quê hương, đất nước, muốn truyền đạt tình yêu đó cho mọi du khách trong và ngoài nước.
- Trung thực, đáng tin cậy khi thực hiện công việc.

- Trung thành với đơn vị sử dụng lao động.
- Chu đáo, lắng nghe và thấu hiểu khi phục vụ khách hàng.
- Có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp.
- Chủ động thực hiện công việc.
- Chia sẻ thông tin, tương trợ đồng nghiệp trong và ngoài cơ quan, trong và ngoài nước.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm với công việc, khách hàng, cộng đồng, xã hội và môi trường.
- Tuân thủ luật pháp Việt Nam cũng như của các nước trong việc xây dựng hợp đồng và tổ chức du lịch.

4. Những vị trí công tác mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Các vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành:

- Chuyên viên trong các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và khách sạn.
- Hướng dẫn viên du lịch, nhân viên hoặc cán bộ tổ chức, quản lý, điều hành và triển khai hoạt động trong các khách sạn, nhà hàng, công ty lữ hành, vận chuyển, tổ chức sự kiện và các đơn vị dịch vụ khác.
- Nghiên cứu khoa học du lịch, giảng dạy về du lịch
- Tiếp tục theo học sau đại học để trở thành những chuyên gia có trình độ cao trong lĩnh vực du lịch.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	134 tín chỉ, trong đó
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(không tính các môn học GDTC, GDQP-AN, kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	23 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>06/8 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức chung của khối ngành:	17 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>05/14 tín chỉ</i>

- **Khối kiến thức chung của nhóm ngành:** **18 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 12 tín chỉ
 - + *Tự chọn:* 06/10 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành và bổ trợ:** **41 tín chỉ**
 - + *Bắt buộc:* 32 tín chỉ
 - + *Tự chọn:* 09/21 tín chỉ
- **Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:** **8 tín chỉ**

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Chưa tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1.	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	21	5	4	
2.	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4.	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5.	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
6.	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405	Tiếng Anh A1 Tiếng Nga A1 Tiếng Pháp A1 Tiếng Trung A1	4	16	40	4	
7.	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406	Tiếng Anh A2 Tiếng Nga A2 Tiếng Pháp A2 Tiếng Trung A2	5	20	50	5	FLF1105 FLF1205 FLF1305 FLF1405
8.	FLF1107 FLF1207 FLF1307 FLF1407	Tiếng Anh B1 Tiếng Nga B1 Tiếng Pháp B1 Tiếng Trung B1	5	20	50	5	FLF1106 FLF1206 FLF1306 FLF1406
9.		Giáo dục thể chất	4				
10.		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11.		Kĩ năng mềm	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	23				
II.1		Bắt buộc	17				
12.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	33	12		
13.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1004

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
15.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
16.	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	28	2		
17.	PSY1050	Tâm lí học đại cương	2	30			
18.	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	8	2	
II.2		Tự chọn	6/8				
19.	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	10		
20.	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	20	8	2	
21.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	18	6	6	
22.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	10	10	10	
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	17				
III.1		Bắt buộc	12				
23.	MNS1100	Khoa học quản lí đại cương	3	36	9		
24.	TOU1100	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	30	15		MNS1100
25.	PSY2031	Tâm lí học quản lí	3	30	15		PSY1050
26.	MNS1101	Văn hoá tổ chức		36	9		MNS1100
III.2		Tự chọn	5/14				
27.	MNS2064	Hành chính học đại cương	3	36	9		THL1057
28.	CAL2004	Luật hành chính Việt Nam	2	26	4		MNS2064
29.	ARO1101	Quản trị văn phòng đại cương	2	30			MNS1100
30.	MNS1102	Lí thuyết hệ thống	2	22	8		
31.	LIB2001	Thông tin học đại cương	3	45			
32.	GEO1001	Địa lí thế giới	2	26	4		
IV		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	18				
IV.1		Bắt buộc	12				
33.	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	30	15		
34.	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	30	15		INE1014
35.	TOU1150	Văn hóa du lịch	3	30	15		HIS1056
36.	TOU1151	Marketing du lịch	3	30	15		TOU2003
		Tự chọn	6/10				
37.	TOU1152	Hành vi tiêu dùng du lịch	2	20	10		PSY1050

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
38.	TOU1153	Thanh toán quốc tế trong du lịch	2	20	10		TOU2003
39.	TOU2012	Thống kê du lịch	2	20	10		MAT1078 TOU2003
40.	TOU1154	Phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống	2	20	10		TOU1150
41.	TOU1155	Du lịch tôn giáo - tín ngưỡng	2	20	10		TOU1150
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	41				
V.1		Bắt buộc	8				
42.	TOU2002	Địa lí du lịch	3	30	15		TOU2001
43.	TOU2016	Thực tập tổng hợp	3	6	24	15	TOU2002 TOU2003 TOU1150
44.	TOU2013	Niên luận	2	6		24	MNS1053
V.2		Chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành					
V.2.1		Quản trị lễ hành	33				
<i>a.</i>		<i>Bắt buộc</i>	24				
45.	FLH1136	Tiếng Anh chuyên ngành LH 1	5	25	50		FLF1107
46.	TOU3012	Điểm tuyến du lịch Việt Nam	3	30	15		TOU2002
47.	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	24	21		
48.	TOU3014	Nghiệp vụ lễ hành	3	30	15		TOU2003
49.	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	30	15		TOU3014 TOU1100
50.	FLH1137	Tiếng Anh chuyên ngành LH 2	4	20	40		FLH1136
51.	TOU4054	Thực tập chuyên ngành LH	3	9		36	TOU2009
<i>b.</i>		<i>Tự chọn</i>	9/21				
52.	TOU3015	Du lịch sinh thái	3	30	15		TOU2002
53.	TOU3016	Du lịch văn hoá	3	30	15		TOU1150
54.	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	30	15		
55.	TOU3018	Xúc tiến du lịch	3	30	15		TOU1151
56.	TOU3019	Tổng quan về sự kiện	3	30	15		
57.	TOU3020	Diễn giảng công cộng	3	24	21		
58.	TOU3003	Kinh doanh dịch vụ bổ sung	3	30	15		TOU2003
V.2.2		Quản trị khách sạn	33				
<i>a.</i>		<i>Bắt buộc</i>	24				
59.	FLH1142	Tiếng Anh chuyên ngành KS 1	5	25	50		FLF1107

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
60.	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	30	15		TOU2003 TOU1100
61.	TOU3021	Quản trị lễ tân	3	30	15		TOU2008
62.	TOU3022	Quản trị thực phẩm đồ uống	3	30	15		TOU2008
55.	TOU3003	Kinh doanh dịch vụ bổ sung	3	30	15		TOU2003
63.	FLH1143	Tiếng Anh chuyên ngành KS 2	4	20	40		TOU1142
64.	TOU4055	Thực tập chuyên ngành KS	3	9		36	TOU3021, TOU3022
<i>b.</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>9/21</i>				
65.	TOU3023	Văn hóa & nghệ thuật ẩm thực Việt Nam	3	30	15		HIS1056
51.	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	30	15		
52.	TOU3018	Xúc tiến du lịch	3	30	15		TOU1151
53.	TOU3019	Tổng quan về sự kiện	3	30	15		
54.	TOU3020	Diễn giảng công cộng	3	24	21		
43.	TOU3012	Điểm tuyển du lịch Việt Nam	3	30	15		TOU2002
45.	TOU3014	Nghiệp vụ lễ hành	3	30	15		TOU2003
V.2.3		Quản trị sự kiện	33				
<i>a.</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>24</i>				
66.	FLH1144	Tiếng Anh du lịch và sự kiện	5	25	50		FLF1107
53.	TOU3019	Tổng quan về sự kiện	3	30	15		
67.	TOU3024	Thiết kế và tổ chức sản xuất sự kiện	3	30	15		TOU3019
68.	TOU3026	Quản trị sự kiện	4	40	20		TOU3019
69.	TOU3027	Thực hành lập dự án sự kiện	3	15	21	9	TOU3024
70.	TOU3025	PR và truyền thông cho sự kiện	3	30	15		
71.	TOU4056	Thực tập chuyên ngành sự kiện	3	9		36	TOU3027
<i>b.</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>9/21</i>				
72.	TOU3028	Ý tưởng và kịch bản sự kiện	3	30	15		TOU3019
73.	TOU3029	Tài trợ và gây quỹ cho sự kiện	3	30	15		TOU3024
59.	TOU3022	Quản trị thực phẩm đồ uống	3	30	15		TOU2008
51.	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	30	15		
52.	TOU3018	Xúc tiến du lịch	3	30	15		TOU1151
55.	TOU3003	Kinh doanh dịch vụ bổ sung	3	30	15		TOU2003
54.	TOU3020	Diễn giảng công cộng	3	24	21		

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
VI		Khôi kiến thức thực tập và tốt nghiệp	8				
74.	TOU4050	Thực tập tốt nghiệp	3	6		39	TOU4054/ TOU4055/ TOU4056
75.	TOU4051	Khóa luận tốt nghiệp	5	5		70	
		<i>Môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
76.	TOU4057	Tài nguyên và kinh doanh du lịch	5	50	25		
Tổng số			134				